

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/06/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 18.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.850.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thanh	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Trưởng Ban
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2021)
Ông Nguyễn Vĩnh Hoàng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2021)
Ông Nguyễn Ích Lân	Ủy viên

Ban điều hành, quản lý

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Thiết Hùng	Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/10/2021)
Ông Đặng Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2021)
Bà Trương Thị Mai	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là ông Lê Hồng Hải - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hải

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022



Số: 089/2022/BCKT-PB.00008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Sắt Bình Trị Thiên tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Việt Cường

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.067.459.996	93.506.894.688
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	748.222.347	4.487.059.415
1. Tiền	111		748.222.347	4.487.059.415
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.419.690.253	53.486.492.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	50.040.998.113	49.965.689.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	510.171.633	303.268.883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.271.510.630	4.720.523.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.402.990.123)	(1.502.990.123)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	8.403.093.154	35.391.241.993
1. Hàng tồn kho	141		8.403.093.154	35.391.241.993
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		496.454.242	142.100.777
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	496.454.242	142.100.777
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.912.491.776	11.564.318.977
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		10.531.528.867	10.230.795.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.531.528.867	10.230.795.860
- Nguyên giá	222		38.354.732.541	36.753.141.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.823.203.674)	(26.522.345.772)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.380.962.909	1.333.523.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.380.962.909	1.333.523.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.979.951.772	105.071.213.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		51.467.078.532	81.514.195.312
I/ Nợ ngắn hạn	310		51.467.078.532	81.514.195.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	29.126.728.594	41.920.310.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.953.118.200	21.318.206.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	7.357.785.932	1.156.675.126
4. Phải trả người lao động	314		7.465.227.937	16.936.746.032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	289.319.051	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		274.898.818	182.257.175
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.512.873.240	23.557.018.353
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	24.512.873.240	23.557.018.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.500.000.000	18.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.617.476.710	1.015.530.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.395.396.530	4.041.487.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.395.396.530	4.041.487.643
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.979.951.772	105.071.213.665



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	233.952.325.250	205.571.608.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.952.325.250	205.571.608.206
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	219.787.301.071	189.895.209.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.165.024.179	15.676.398.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	195.511.551	395.133.627
7. Chi phí tài chính	22	6.4	350.420.288	30.330.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350.420.288	30.330.439
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.444.516.455	10.341.986.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.565.598.987	5.699.214.880
11. Thu nhập khác	31	6.6	36.699.118	72.969.153
12. Chi phí khác	32	6.7	86.441.954	551.810.865
13. Lợi nhuận khác	40		(49.742.836)	(478.841.712)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.515.856.151	5.220.373.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.120.459.621	1.178.885.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.395.396.530	4.041.487.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.579	1.518
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.579	1.518



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.515.856.151	5.220.373.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.300.857.902	2.080.671.239
- Các khoản dự phòng	03	(100.000.000)	676.173.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(195.511.551)	(395.133.627)
- Chi phí lãi vay	06	350.420.288	30.330.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.871.622.790	7.612.415.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.187.551.215)	(3.017.864.340)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.988.148.839	(30.989.120.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(35.867.984.552)	41.280.043.323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(47.439.792)	(457.524.121)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(350.420.288)	(30.330.439)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(186.487.726)	(1.193.839.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	92.641.643	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	601.946.000	(775.595.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.085.524.301)	12.428.184.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(863.681.818)	(2.746.454.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.511.551	395.133.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(668.170.267)	(2.351.320.918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.644.675.596	25.195.486.632
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.644.675.596)	(29.569.052.589)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.985.142.500)	(1.961.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.857.500	(6.334.565.957)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.738.837.068)	3.742.297.201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.487.059.415	744.762.214
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	748.222.347	4.487.059.415



Lê Hồng Hải

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai

Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/06/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 4 là 18.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 19/05/2016 với mã chứng khoán là BTR, số lượng cổ phiếu là 1.850.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 25/06/2021, Công ty hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	333.648.096	132.484.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	414.574.251	4.354.574.452
Cộng	748.222.347	4.487.059.415

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	42.017.033.658	-	48.318.534.489	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	42.017.033.658	-	25.995.920.042	-
Ban quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	-	-	22.040.252.586	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	-	-	282.361.861	-
Các bên khác	8.023.964.455	(1.402.990.123)	1.647.155.423	(1.502.990.123)
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	726.816.127	(726.816.127)	826.816.127	(826.816.127)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.297.148.328	(676.173.996)	820.339.296	(676.173.996)
Cộng	50.040.998.113	(1.402.990.123)	49.965.689.912	(1.502.990.123)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	341.194.383	-	242.768.883	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	242.768.883	-	242.768.883	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	98.425.500	-	-	-
Các bên khác	168.977.250	-	60.500.000	-
Công ty CP ĐTXD Công trình Hà Nội	165.250.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.727.250	-	60.500.000	-
Cộng	510.171.633	-	303.268.883	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	4.852.234.419	-	4.157.987.910	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí vật tư thu hồi	4.852.234.419	-	4.157.987.910	-
Các bên khác	419.276.211	-	562.535.921	-
Phải thu của người lao động	419.276.211	-	366.301.430	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	195.842.500	-
Cộng	5.271.510.630	-	4.720.523.831	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.402.990.123	(1.402.990.123)	1.502.990.123	(1.502.990.123)
CN Vận tải và Thi Công Cơ Giới - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	39.058.000	(39.058.000)	39.058.000	(39.058.000)
Công ty Cổ phần Nam Tân	637.115.996	(637.115.996)	637.115.996	(637.115.996)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	726.816.127	(726.816.127)	826.816.127	(826.816.127)
Cộng	1.402.990.123	(1.402.990.123)	1.502.990.123	(1.502.990.123)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	1.502.990.123	826.816.127
Trích lập trong năm	-	676.173.996
Hoàn nhập trong năm	(100.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.402.990.123	1.502.990.123

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.423.827.969	-	5.550.135.799	-
Công cụ, dụng cụ	1.047.424.882	-	868.712.186	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.931.840.303	-	28.972.394.008	-
Cộng	8.403.093.154	-	35.391.241.993	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình 7000 tỷ - Gói thầu số 9 - Đoạn Vinh Nha Trang (i)	594.747.795	20.159.668.613
Gói thầu số 4- sửa chữa định kỳ đường sắt Km 589+000-597+000	-	5.765.596.361
Công trình bảo lữ năm 2020 Km 579+500-756+200	-	1.196.569.294
CT gói thầu XL-CY-06 15 cầu km 493+217-641+700	1.252.664.165	607.094.052
CT 7000-GT số 14-Ban ĐSắt-SCĐK Km1363+780-1374+926	386.119.826	112.548.821
Gói thầu số 8-Cầu chui ĐS Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân	249.775.102	20.285.000
CT 7000 tỷ-GT số 22- BĐịnh-Đoạn Vinh NTrang km 647-650	325.915.976	-
Các dự án khác	122.617.439	1.110.631.867
Cộng	2.931.840.303	28.972.394.008

(i) Hợp đồng số 09/2020/HĐKT-ĐSVNT, ngày 20 tháng 06 năm 2020. Thực hiện gói thầu số 9 - Thi công cải tạo, nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn tuyến thuộc các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế thuộc Dự án Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh- Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.178.359.373	995.225.845
Chi phí sửa chữa TSCĐ	202.603.536	338.297.272
Cộng	1.380.962.909	1.333.523.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	17.546.679.243	10.023.528.056	8.776.888.115	406.046.218	36.753.141.632
Mua trong năm	-	737.909.091	863.681.818	-	1.601.590.909
Số dư tại 31/12/2021	17.546.679.243	10.761.437.147	9.640.569.933	406.046.218	38.354.732.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	15.120.028.877	3.755.749.396	7.434.178.633	212.388.866	26.522.345.772
Khấu hao trong năm	422.489.784	600.749.160	206.430.770	71.188.188	1.300.857.902
Số dư tại 31/12/2021	15.542.518.661	4.356.498.556	7.640.609.403	283.577.054	27.823.203.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	2.426.650.366	6.267.778.660	1.342.709.482	193.657.352	10.230.795.860
Số dư tại 31/12/2021	2.004.160.582	6.404.938.591	1.999.960.530	122.469.164	10.531.528.867

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 19.615.378.906 VND, tại ngày 01/01/2021 là 19.615.378.906 VND;
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 0 VND, tại ngày 01/01/2021 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	2.545.846.940	2.545.846.940	3.201.102.049	3.201.102.049
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	927.840.128	927.840.128	1.320.531.337	1.320.531.337
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.187.642.359	1.187.642.359	793.812.359	793.812.359
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	397.117.000	397.117.000	192.418.000	192.418.000
Chi nhánh TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	33.247.453	33.247.453	33.247.453	33.247.453
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	-	861.092.900	861.092.900
Các bên khác	26.580.881.654	26.580.881.654	38.719.208.079	38.719.208.079
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	-	2.074.312.694	2.074.312.694
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	-	-	1.492.763.000	1.492.763.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đồng Dương	15.117.433.580	15.117.433.580	16.780.980.127	16.780.980.127
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	4.828.138.240	4.828.138.240	4.047.946.756	4.047.946.756
Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp Nam Việt	-	-	6.822.179.000	6.822.179.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.635.309.834	6.635.309.834	7.501.026.502	7.501.026.502
Cộng	29.126.728.594	29.126.728.594	41.920.310.128	41.920.310.128

5.10 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	289.319.051	289.319.051	-	-
Kinh phí công đoàn	131.345.921	131.345.921	-	-
Bảo hiểm xã hội	120.360.480	120.360.480	-	-
Bảo hiểm y tế	37.612.650	37.612.650	-	-
Cộng	289.319.051	289.319.051	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.237.326.311	6.247.165.869	11.514.304.780	-	970.187.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.120.459.621	186.487.726	1.120.459.621	-	186.487.726
Thuế thu nhập cá nhân	483.434.014	-	546.306.958	204.973.721	142.100.777	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.020.228	-	43.833.760	30.813.532	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	496.454.242	7.357.785.932	7.027.794.313	12.874.551.654	142.100.777	1.156.675.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay của các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay của đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	64.644.675.596	62.644.675.596	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	55.394.675.596	53.394.675.596	-	-
Vay của đối tượng khác	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	64.644.675.596	62.644.675.596	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng cụ thể số 29 01/2021/12657600/HĐTD ngày 29/12/2021: thời hạn vay từ ngày 29/12/2021 đến ngày 29/03/2022; lãi suất 6%/năm; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh; biện pháp đảm bảo: tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	18.500.000.000	627.930.710	3.260.518.783	22.388.449.493
Lãi trong năm trước	-	-	4.041.487.643	4.041.487.643
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.961.000.000)	(1.961.000.000)
Trích lập quỹ (i)	-	387.600.000	(1.299.518.783)	(911.918.783)
Số dư tại 31/12/2020	18.500.000.000	1.015.530.710	4.041.487.643	23.557.018.353
Số dư tại 01/01/2021	18.500.000.000	1.015.530.710	4.041.487.643	23.557.018.353
Lãi trong năm nay	-	-	4.395.396.530	4.395.396.530
Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.035.000.000)	(2.035.000.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	601.946.000	(2.006.487.643)	(1.404.541.643)
Số dư tại 31/12/2021	18.500.000.000	1.617.476.710	4.395.396.530	24.512.873.240

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2020:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	739.918.783
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	172.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	387.600.000
Chia cổ tức	1.961.000.000
Tổng	3.260.518.783

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.232.541.643
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	172.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	601.946.000
Chia cổ tức	2.035.000.000
Tổng	4.041.487.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt	943.500	9.435.000.000	51%	943.500	9.435.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	906.500	9.065.000.000	49%	906.500	9.065.000.000	49%
Cộng	1.850.000	18.500.000.000	100%	1.850.000	18.500.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 <i>VND</i>	Năm 2020 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.035.000.000	1.961.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2021 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.850.000	1.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	233.437.113.430	203.935.512.143
trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	138.020.018.008	155.714.965.208
Doanh thu hoạt động khác	515.211.820	1.636.096.063
Cộng	233.952.325.250	205.571.608.206

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	171.187.216.939	156.828.803.997
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	805.510.242	256.692.601
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực 2	-	40.023.520.078
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	1.794.344.360	1.077.282.394
Cộng	173.787.071.541	198.186.299.070

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	219.427.103.707	188.170.896.649
trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	125.716.352.286	140.856.982.687
Giá vốn hoạt động khác	360.197.364	1.724.313.168
Cộng	219.787.301.071	189.895.209.817

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.511.551	395.133.627
Cộng	195.511.551	395.133.627

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	350.420.288	30.330.439
Cộng	350.420.288	30.330.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.646.160.599	7.221.690.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.393.424	1.265.293.244
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.285.962.432	1.855.003.232
Cộng	8.444.516.455	10.341.986.697

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thuê đất được giảm	13.020.228	-
Các khoản khác	23.678.890	72.969.153
Cộng	36.699.118	72.969.153

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí cam kết bảo lãnh dự thầu	-	377.830.781
Các khoản khác	86.441.954	173.980.084
Cộng	86.441.954	551.810.865

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.515.856.151	5.220.373.168
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	86.441.954	674.054.457
Các khoản điều chỉnh tăng	86.441.954	674.054.457
Các khoản tăng khác	86.441.954	674.054.457
Thu nhập tính thuế TNDN	5.602.298.105	5.894.427.625
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.120.459.621	1.178.885.525
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.120.459.621	1.178.885.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.395.396.530	4.041.487.643
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.395.396.530	4.041.487.643
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.473.700.000)	(1.232.541.643)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.850.000	1.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.579	1.518
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.579	1.518

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021 tại phiên họp thường niên năm 2021.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.895.091.935	109.810.778.112
Chi phí nhân công	79.723.211.146	86.496.359.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.857.902	2.080.671.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.709.343.006	8.022.382.656
Chi phí khác bằng tiền	18.722.485.983	22.642.182.363
Chi phí dự phòng	(100.000.000)	676.173.996
Cộng	204.250.989.972	229.728.548.115

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

7.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương	1.824.900.000	1.883.725.000
Tổng thu nhập	1.824.900.000	1.883.725.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	144.532.675.422	184.369.120.253
- Thuê máy móc thiết bị ODA	1.336.125.805	1.336.125.805
- Thuê nhà cung cầu, cung đường	178.337.214	178.338.314
- Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ	2.046.400.530	1.667.258.829
- Trả tiền cổ tức	1.037.850.000	1.000.110.000
- Chi tiền ủng hộ người lao động ngành do dịch bệnh covid	30.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình		
- Thuê máy thi công	1.079.674.872	1.079.674.872
- Trả tiền thuê máy chèn áo	-	1.706.032.372
- Trả tiền máy và CT Cát Linh - Hà Đông	793.812.359	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá		
- Thuê máy sàng đá	920.000.909	-
- Trả tiền thuê máy sàng đá	-	765.478.000
- Thu tiền thi công công trình gói 9	715.037.913	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng		
- Thu tiền thi công công trình	-	2.603.812.371
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội		
- Thuê vận chuyển đá	4.864.430.000	5.004.039.000
- Trả tiền thuê vận chuyển	6.301.706.400	4.658.923.700
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
- Bù trừ công nợ	-	450.000.000
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên		
- Thanh toán tiền thuê máy	33.247.453	33.247.453
- Chi phí máy kiểm tra chất lượng cầu đường	30.224.957	30.224.957
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2		
- Thu tiền thi công công trình	-	25.062.119.106
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
- Trả tiền đào tạo	-	1.163.380.450
- Thuê đào tạo	443.767.800	755.676.250

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.4, 5.9, 5.10.

7.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.523	1.518	(5)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.523	1.518	(5)

7.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Lê Hồng Hải

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai

Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm

Người lập biểu